

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2019/DS-PT
Ngày 09 - 04 - 2019
V/v tranh chấp đòi lại đất tặng cho

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng

Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 04 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp đòi lại đất tặng cho.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1938; cư trú tại: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Việt Â, sinh năm 1981; cư trú tại: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị G (D); cư trú tại: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị D; cư trú tại: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

4. Bà Đặng Thị T; cư trú tại: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

5. Anh Lê Văn U; cư trú tại: Ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

6. Chị Lê Thị C; cư trú tại: Ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn G và bà Đặng Thị T: Bà Phan Kim K, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người kháng cáo của:* Bị đơn anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 12 năm 2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn G trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ông là cụ Nguyễn Văn M cho ông trước năm 1975. Từ khi được cho đất, ông sử dụng liên tục, đến khi anh Nguyễn Văn S cưới vợ là chị Nguyễn Việt Á thì khoảng 01 năm sau vợ chồng anh S và chị Á ra ở riêng trên phần đất này cho đến nay, đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh S và chị Á trả cho ông diện tích đất sau: Đất trên lộ diện tích 793,40m² và diện tích 293,70m²; đất dưới lộ diện tích là 34m² và diện tích 9m² và diện tích đất sau hậu là 66,60m². Đồng thời, ông yêu cầu vợ chồng anh S và chị Á tháo dỡ công trình, nhổ bỏ hoặc di dời các cây trồng trên đất để trả lại đất cho ông. Đối với diện tích đất 619,88m² trên lộ và diện tích 20.50m² đất dưới lộ ông không đòi mà tự nguyện cho vợ chồng anh S và chị Á.

Bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày: Phần đất tranh chấp ông G đòi vợ chồng anh trả đã được ông G (ông G là cha ruột của anh) cho vợ chồng anh lúc anh mới cưới vợ khoảng 01 năm, từ khi được cho đất thì vợ chồng anh đã cất nhà ở riêng và canh tác trên phần đất này cho đến nay. Việc ông G cho đất vợ chồng anh có anh em trong gia đình đều biết, đến khi có chủ trương làm lộ thì vợ chồng anh cũng xuất tiền ra làm lộ và vợ chồng anh là người đóng thuế cho Nhà nước đối với phần đất tranh chấp này. Do ông G đã cho đất xong cho vợ chồng anh, nay ông G đòi lại đất, anh không đồng ý toàn bộ yêu cầu của ông G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Việt Á trình bày: Chị Á thống nhất với trình bày của chồng chị là anh Nguyễn Văn S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T trình bày: Phần đất ông G đòi vợ chồng anh S trả lại là đất của cha ông G cho ông G, đây là đất của ông G nên ông G quyết định như thế nào bà T cũng đồng ý theo ông G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G (Em ruột của ông Nguyễn Văn G) trình bày: Phần đất ông G đòi vợ chồng anh S trả là đất của cha mẹ của bà, bà D và ông G là ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị N cho ông G trên 50 năm. Phần đất này là của ông G thì ông G có toàn quyền định đoạt, bà không có tranh chấp gì đối với phần đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D (Em ruột của ông Nguyễn Văn G) trình bày: Diện tích đất mà ông G đòi vợ chồng anh S trả có nguồn

gốc là của cha mẹ ruột cho ông G. Thời gian cho đất là trước năm 1975, ông G sử dụng đất này liên tục từ khi được tặng cho. Khi anh S cưới vợ thì ông G cho ra ở riêng cho đến nay. Phần đất này là của ông G, bà không có tranh chấp gì đối với phần đất này và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Ch trình bày: Phần đất này là của ông Nguyễn Văn G, nên ông G có toàn quyền quyết định đối với đất này, bà không có ý kiến gì đối với vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn U: Không có lời khai tại Tòa án.

Từ những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn G, buộc anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Việt Á trả cho ông Nguyễn Văn G các diện tích đất sau: Diện tích 793,40m² và 293,70m², đất thuộc thửa số 46 và 49 tờ bản đồ số 18, do ông G đứng tên trong sổ mục kê, địa chỉ thửa đất: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích đất 34m² và 9m² thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 18, do ông G đứng tên trong sổ mục kê, địa chỉ thửa đất: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích đất sau hậu là 66,60m², thửa đất số 49 tờ bản đồ số 18, do ông G đứng tên sổ mục kê, địa chỉ thửa đất: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

2. Buộc anh S và chị Á trong thời hạn 04 tháng phải thu hoạch hoa màu, vật nuôi, tháo dỡ chuồng heo, nhà bếp, nhà vệ sinh và sân xi măng trên các diện tích đất nêu trên để trả lại đất cho ông G, các công trình đó là: Nhà bếp: Chiều ngang 3,1m chiều dài 2,5m. Kết cấu: Cột và kèo bằng bê tông cốt thép, đòn tay bằng cây tre, mái lợp tol xi măng, nền trát xi măng. Nhà vệ sinh: Chiều ngang 1,8m chiều dài 1,7m, xây tường, nền lót gạch men, mái lợp tol xi măng, đòn tay sắt hợp. Chuồng heo ngang 4,4m, dài 5,4m. Kết cấu: Cột và kèo bằng bê tông cốt thép, đòn tay bằng cây tre, mái lợp tol xi măng, xung quanh xây gạch cao 0,8m. Sân xi măng ngang 1,7m dài 7,4m.

3. Buộc ông Nguyễn Văn G hoàn trả tổng giá trị tài sản là cây trồng cho anh S và chị Á là 19.463.000đ và công nhận quyền sở hữu cho ông G đối với các cây trồng sau đây: 03 trụ thanh long đang cho trái; 12 cây chuối chưa cho trái; 01 cây xà cừ phi 15-20cm; 01 cây xanh; 03 cây dừa giống; 01 cây me cho trái; 03 cây xoài nhỏ; 02 cây mít nhỏ; 01 cây đu đủ cho trái; 01 cây bưởi cho trái; 01 cây khế cho trái có giá 300.000đ; 01 cây mít cho trái có giá 660.000đ; 01 cây mận cho trái; 02 cây mai vàng (trên diện tích 793,40m²). 01 cây xoài cho trái; 05 cây mít cho trái; 02 cây mít nhỏ; 02 cây dừa giống; 04 cây chuối chưa cho bắp; 06 cây chuối cho bắp; 01 cây tắc cho trái; 02 cây xoài nhỏ; 03 cây đu đủ cho trái; 01 cây quýt cho trái; 01 cây mận cầu ta nhỏ (trên diện tích đất 293,70m²). 03 bụi cây xanh; 01 cây xoài cho trái; 01 cây me cho trái (trên diện tích 34m²). 01 bụi cây xanh; 01 cây nhãn cho trái (trên diện tích đất 9m²). 02 cây dừa giống; 01 cây trà Đà Lạt phi 5-

10cm; 01 cây tràm Đà Lạt phi 20-30cm; 03 cây chuối chưa cho bắp; 01 cây mít nhỏ (trên diện tích đất 66,60m²).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; tuyên về án phí; quyền yêu cầu thi hành án trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06 tháng 12 năm 2018, bị đơn anh Nguyễn Văn S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm không đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn G các diện tích đất 793,40m², 293,70m², 34m², 9m² và không đồng ý nhận của ông G số tiền 19.463.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn G và bà Đặng Thị T trình bày: Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S và chị Á tự nguyện hoàn trả giá trị đối với các phần đất tranh chấp cho ông G và bà T số tiền 50.000.000 đồng; ông G và bà T đồng ý nhận của anh S, chị Á số tiền 50.000.000 đồng và đồng ý giao các phần đất tranh chấp cho anh S, chị Á tiếp tục quản lý, sử dụng. Đây là sự thỏa thuận của các đương sự, thỏa thuận này không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn S, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn S nộp trong thời hạn luật định và hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn S, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[3.1] Ông G, anh S và chị Á thống nhất xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ông G cho ông G cách nay 50 năm; năm 2003 ông G cho lại anh S, chị Á quản lý, sử dụng cho đến nay; các bên đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.2] Ông G xác định do vợ chồng anh S, chị A không quan tâm đến vợ chồng ông, nên ông không đồng ý cho anh S, chị A tiếp tục sử dụng đất nữa và yêu cầu anh S, chị A trả lại cho ông các diện tích đất gồm: Phần đất trên lộ hai diện tích đất là 793,40m² và 293,70m²; phần đất dưới lộ là 34m² và 09m²; phần đất phía sau hậu là 66,60m²; ông đồng ý cho anh S, chị A diện tích đất trên lộ anh S, chị A đã cất nhà ổn định là 619,88m² và diện tích đất dưới lộ là 20,5m². Anh S xác định các phần đất ông G đòi vợ chồng anh trả lại là ông G đã cho vợ chồng anh, có cặm ranh và có sự chứng kiến của anh chị em trong gia đình. Khi làm lộ nông thôn thì do vợ chồng anh làm và có đóng thuế nhà đất cho Nhà nước, nên anh không đồng ý trả đất lại cho ông G.

[3.3] Xét thấy, việc ông G tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh S, chị A chưa phát sinh hiệu lực do hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chưa có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, anh S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ông G đòi vợ chồng anh S, chị A trả lại các phần đất tranh chấp là có căn cứ. Đối với diện tích đất trên lộ 619,88m² và diện tích đất dưới lộ là 20,5m², ông G tự nguyện cho vợ chồng anh S, chị A nên được ghi nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng anh S, chị A tự nguyện hoàn trả giá trị các phần đất tranh chấp cho vợ chồng ông G, bà T số tiền 50.000.000 đồng; ông G, bà T đồng ý nhận của anh S, chị A số tiền 50.000.000 đồng và đồng ý giao các phần đất tranh chấp cho anh S, chị A tiếp tục quản lý, sử dụng. Xét thấy, thỏa thuận này là ý chí tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, công nhận cho vợ chồng anh S, chị A tiếp tục quản lý, sử dụng các phần đất tranh chấp và buộc vợ chồng anh S, chị A hoàn trả lại giá trị đất cho vợ chồng ông G, bà T số tiền 50.000.000 đồng.

[5] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn S và chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn G và bà Đặng Thị T; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Việt A tự nguyện chịu toàn bộ, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm, anh Nguyễn Văn S không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 246, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 223, 224, 225 và Điều 226 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 188 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn S. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn G, bà Đặng Thị T với anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Việt Â.

1.1. Anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Việt Â được quyền quản lý, sử dụng và được quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất như sau:

* Diện tích đất 793,40m², thuộc thửa số 46 và thửa 49, tờ bản đồ số 18, do ông Nguyễn Văn G đứng tên trong sổ mục kê, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Phần đất có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn K, có số đo là 79m;

Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn G cho anh Nguyễn Văn S, có số đo là 79m;

Hướng Nam giáp phần đất sau hậu ông Nguyễn Văn G đòi anh Nguyễn Văn S trả lại, có số đo là 10,5m;

Hướng Bắc giáp lộ xi măng, có số đo là 10,5m.

* Diện tích đất 66,60m², diện tích đất 293,70m², diện tích đất 9m², diện tích đất 619,88m², diện tích đất 20,5m² và diện tích đất 34m², thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 18, do ông Nguyễn Văn G đứng tên trong sổ mục kê, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Diện tích đất sau hậu là 66,60m² có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn K, có số đo là 03m;

Hướng Tây giáp đất bà Nguyễn Thị T, có số đo là 03m;

Hướng Nam giáp đất của ông T, có số đo là 22m;

Hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn G cho và đòi lại anh Nguyễn Văn S, có số đo là 22,5m.

- Diện tích đất 293,70m² có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn G cho anh Nguyễn Văn S, có số đo là 79m;

Hướng Tây giáp đất bà Nguyễn Thị T, có số đo là 79m;

Hướng Nam giáp phần đất sau hậu ông Nguyễn Văn G đòi anh Nguyễn Văn S trả lại, có số đo là 4m;

Hướng Bắc giáp lộ xi măng, có số đo là 3,5m.

- Diện tích đất dưới lộ thứ hai là $9m^2$, có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn G cho anh Nguyễn Văn S, có số đo là 2,6m;

Hướng Tây giáp đất bà Nguyễn Thị T, có số đo là 2,6m;

Hướng Nam giáp lộ xi măng, có số đo là 3,5m;

Hướng Bắc giáp kênh Chủ Xiệp, có số đo là 3,5m.

- Diện tích đất $619,88m^2$ có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn G đòi anh Nguyễn Văn S trả lại, có số đo là 79m;

Hướng Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn G đòi anh Nguyễn Văn S (hướng nhà bà T), có số đo là 79m;

Hướng Nam giáp phần đất sau hậu ông Nguyễn Văn G đòi anh Nguyễn Văn S trả lại, có số đo là 08m;

Hướng Bắc giáp phần lộ xi măng, có số đo là 08m.

- Diện tích đất $20,5m^2$, có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn G đòi anh Nguyễn Văn S (giáp với ông K), có số đo là 2,7m;

Hướng Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn G đòi anh Nguyễn Văn S (hướng bên bà T), có số đo là 2,6m;

Hướng Nam giáp phần lộ xi măng, có số đo là 08m.

Hướng Bắc giáp kinh Chủ Xiệp, có số đo là 08m.

- Diện tích đất $34m^2$ có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn K, có số đo là 4m;

Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn G cho anh Nguyễn Văn S, có số đo là 2,7m;

Hướng Nam giáp lộ xi măng, có số đo là 10,5m;

Hướng Bắc giáp kinh Chủ Xiệp, có số đo là 10,5m.

1.2. Anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Việt Á hoàn trả giá trị đối với các phần đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn G và bà Đặng Thị T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 1.100.000 đồng, anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Việt Á tự nguyện chịu toàn bộ. Ông Nguyễn Văn G đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 1.100.000 đồng được nhận lại đủ. Anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Việt Á phải nộp 1.100.000 đồng để hoàn lại cho ông Nguyễn Văn G.

3. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Việt Á phải chịu 300.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn S không phải chịu. Anh Nguyễn Văn S đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0014208 ngày 06/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện P;
- CCTHADS huyện P;
- Đường sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Lệ Kiều